TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 28-02-2023
V/v ly hôn, tranh chấp tài sản chung, nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương
Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Luông
Bà Ngô Thị Bích Diệp

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Tấn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23, 28 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2022/HNGĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc "ly hôn, tranh chấp tài sản chung, nợ chung".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 89/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1968; địa chỉ: số 52/60, đường L, tổ 60, khu phố 3, phường T, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phan Văn Q, sinh năm 1960; địa chỉ: số 52/60, đường L, tổ 60, khu phố 3, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Trần Thị Lệ T1, sinh năm 1983; địa chỉ: số 19, đường M1 khu dân cư Tân An, tổ 58, khu 8, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 10/02/2023), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965, địa chỉ: khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3.2. Ông Phan Phú S, sinh ngày 29/02/1996, địa chỉ: số 52/60, đường L, tổ 60, khu 3, phường T, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt

3.3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1978, địa chỉ: số 31/39, tổ 39, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương,có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt

3.4. Ông Trần Minh C, địa chỉ: số 31/39, tổ 39, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.5. Ngân hàng C, địa chỉ: số 169, phố L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Vũ H, sinh năm 1979, địa chỉ: số 58, đường Lê Thị T, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 6 năm 2022), có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phan Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T trình bày:

Bà T và ông Q tự nguyện tìm hiểu, sống chung và đăng ký kết hôn vào năm 1996 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau này vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, không thể sống chung được. Nay bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Phan Văn Q.

Về con chung: Ông Q, bà T có 03 con chung tên Phan Phú S, sinh ngày 29 tháng 02 năm 1996; Phan Phú G, sinh ngày 29 tháng 02 năm 1996 và Phan Phú T, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2000. Hiện nay các con đã trưởng thành nên khi ly hôn, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà T và ông Q có tài sản chung là diện tích đất 380,1m^2 cùng căn nhà cấp 4 gắn liền đất thuộc thửa đất số 2117, tờ bản đồ số 09-6 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 275372 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010 cho ông Phan Văn Q; đất tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Đất có nguồn gốc từ cha mẹ của ông Q tặng cho chung vợ chồng theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vào năm 2010. Bà T và ông Q về sinh sống trên đất từ năm 1998; khi đó trên đất chỉ có nhà tạm bằng đất, đến năm 2004-2005 hai vợ chồng cùng xây cất nhà trên đất; đến năm 2010 thì mẹ ông Q mới lập thủ tục tặng cho đất và ông Q mới làm thủ tục để được cấp quyền sử dụng đất. Ngày 01 tháng 01 năm 2021, ông Q, bà T đã ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cho bà H1 99,8m^2 nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng, tách thửa, sang tên cho bà H1; sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng thì bà H1 lên thổ cư 60m^2; hiện nay vợ chồng bà H1, ông C đang xây nhà trên đất để ở. Đối với phần đất đã chuyển nhượng cho bà H1 thì bà T không tranh

chấp. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung đối với diện tích đất còn lại theo đo đạc thực tế là 280,3m^2 cùng căn nhà gắn liền đất; bà T yêu cầu nhận giá trị.

Về nợ chung:

- Bà T và ông Q nợ bà Nguyễn Thị H 150.000.000 đồng, nợ ông S 50.000.000 đồng; bà T yêu cầu chia đôi số nợ.

- Bà T và ông Q nợ Ngân hàng C số tiền 85.000.000 đồng, bà T và ông Q mỗi người sẽ trả 50% số nợ ngân hàng cùng tiền lãi.

Bị đơn ông Phan Văn Q trình bày:

Ông Q thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian kết hôn, sống chung; mâu thuẫn vợ chồng. Bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Q, ông Q đồng ý.

Về con chung: Ông Q, bà T có 03 con chung tên Phan Phú S, sinh ngày 29 tháng 02 năm 1996; Phan Phú G, sinh ngày 29 tháng 02 năm 1996 và Phan Phú T, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2000. Hiện nay các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất diện tích 380,1m^2 thuộc thửa đất số 2117, tờ bản đồ số 09-6 tại phường T, thành phố T là tài sản của cha mẹ ông Q cho riêng ông Q, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông Q không đồng ý chia cho bà T. Ông Q và bà T về ở trên đất của gia đình ông Q từ năm 1998, ông Q và bà T cùng xây cất căn nhà năm 2005. Trường hợp Tòa án xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông Q thì ông Q đồng ý trả toàn bộ giá trị nhà của vợ chồng cho bà T. Đối với diện tích đất 380,1m^2, ông Q đã chuyển nhượng cho bà H1 99,8m^2 nhưng chưa tách thửa cho bà H1, diện tích đất còn lại là 280,3m^2. Khi ông Q chuyển nhượng đất cho bà H1, do ông Q cần tiền để trả nợ và bà H1 yêu cầu phải cả hai vợ chồng ký tên chuyển nhượng thì bà H1 mới nhận chuyển nhượng đất, do đó bà T mới ký tên vào giấy tay chuyển nhượng đất.

Về nợ chung:

- Ông Q và bà T đang nợ bà Nguyễn Thị H 150.000.000 đồng, nợ ông S 50.000.000 đồng. Ông Q yêu cầu chia đôi số nợ.

- Ông Q và bà T đang nợ Ngân hàng C 85.000.000 đồng. Ông Q yêu cầu mỗi người sẽ trả 50% tiền vay ngân hàng cùng tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà H là chị của bà T. Trước đây ông Q, bà T có mượn bà H số tiền 150.000.000 đồng, cho đến nay vẫn chưa trả. Nay bà H yêu cầu ông Q, bà T trả bà số tiền còn nợ là 150.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Phú S trình bày: Ông S là con của ông Q, bà T. Trước đây ông Q, bà T có mượn ông S số tiền 50.000.000 đồng. Ông S yêu cầu ông Q, bà T trả số tiền còn nợ là 50.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Ngày 01 tháng 01 năm 2021, ông Q, bà T chuyển nhượng cho bà H1 diện tích đất 99,8m^2, giá chuyển nhượng 530.000.000 đồng, đất trồng cây lâu năm. Bà H1 đã giao tiền mặt cho ông Q, bà T đầy đủ (giao cho bà T 300.000.000 đồng; giao cho ông Q 230.000.000 đồng, giao 02 lần, lần 1 giao 200.000.000 đồng và lần 2 giao 30.000.000 đồng). Sau khi nhận chuyển nhượng đất, bà H1 đã xây dựng 01 căn nhà trên đất. Bà H1 không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án tranh chấp giữa bà T và ông Q.

Sau khi nhận chuyển nhượng thì quyền sử dụng đất không tách thửa được, hiện nay bà H1 đang xây căn nhà một trệt, một lầu trên đất; chồng bà H1 là ông C đang quản lý nhà, đất. Trước yêu cầu khởi kiện của bà T, bà H1 có nguyện vọng tiếp tục ở trên đất, bà H1 đề nghị Tòa án xử theo quy định của pháp luật. Bà H1 không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh C trình bày: Ông C là chồng của bà H1, thống nhất ý kiến của bà H1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C trình bày: Ngày 15 tháng 9 năm 2019, ông Q, bà T vay Ngân hàng C 50.000.000 đồng, đã trả 10.000.000 đồng; ngày 23 tháng 01 năm 2019, ông Q, bà T vay số tiền 45.000.000 đồng; ông Q, bà T vay theo chương trình giải quyết việc làm, hỗ trợ học sinh, sinh viên. Nay đã quá thời hạn trả nhưng ông Q, bà T chưa trả. Ngân hàng C yêu cầu ông Q, bà T trả số tiền gốc 85.000.000 đồng và tiền lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm là 4.285.117 đồng. Kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2022 cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền chậm trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo thỏa thuận tại Hợp đồng chương trình vay học sinh sinh viên: 6600000714358300; giải quyết việc làm: 6600000716139857.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 89/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T đối với bị đơn ông Phan Văn Q về việc "ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn".

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc T và ông Phan Văn Q thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông Q, bà T có 03 con chung tên Phan Phú S, sinh ngày 29 tháng 02 năm 1996; Phan Phú G, sinh ngày 29 tháng 02 năm 1996 và Phan Phú T, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2000. Các con đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: Ông Phan Văn Q được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 380,1m^2 gắn liền với căn nhà cấp 4 có diện tích 146,9m^2 thuộc thửa đất số 2117, tờ bản đồ số 09 – 6; nhà, đất tại phường T, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Phan Văn Q liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 275372 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010 để cấp lại cho ông Phan Văn Q.

Ông Phan Văn Q có trách nhiệm bồi hoàn cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền 1.363.821.000 đồng.

- Về nợ chung: Ông Phan Văn Q, bà Nguyễn Ngọc T mỗi người phải trả 75.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H, mỗi người trả 25.000.000 đồng cho ông Phan Phú S.

Ông Phan Văn Q, bà Nguyễn Ngọc T liên đới trả số tiền gốc 85.000.000 đồng và tiền lãi 4.285.117 đồng cho Ngân hàng C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng; trách nhiệm chậm thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, bị đơn ông Phan Văn Q kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét nguồn gốc mà nguyên đơn và bị đơn tranh chấp là do gia đình bị đơn cho trước khi nguyên đơn và bị đơn sống chung thể hiện qua hợp đồng tặng cho được lập ngày 06/6/2010 tại Văn phòng công chứng T, tại điều 02 của hợp đồng là tặng cho riêng và không sáp nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Tòa án sơ thẩm cho đây là tài sản chung là chưa phù hợp. Tuy nhiên, bà T và ông Q cùng quản lý sinh sống trên phần đất này từ năm 1998 đến nay đã hơn 20 năm do đó để đảm bảo quyền lợi cho bà T đề nghị Hội đồng xét xử trích cho bà T 20% giá trị diện tích đất tranh chấp. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông Q làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bản án sơ thẩm số 89/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Q; về con chung, 03 con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét, giải quyết; về nợ chung: Ông Phan Văn Q, bà Nguyễn Ngọc T mỗi người phải trả 75.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H, mỗi người trả 25.000.000 đồng cho ông Phan Phú S; ông Phan Văn Q, bà Nguyễn Ngọc T liên đới trả số tiền gốc 85.000.000 đồng và tiền lãi 4.285.117 đồng cho Ngân hàng C. Phần quyết định này của bản án sơ thẩm (về ly hôn, con chung, nợ chung) không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Ông Q kháng cáo cho rằng diện tích đất 380,1m^2 thuộc thửa đất số 2117, tờ bản đồ số 09-6 là tài sản của cha, mẹ ông Q tặng cho riêng ông Q. Ngày 01 tháng 01 năm 2021, ông Q chuyển nhượng cho bà H1 diện tích đất 99,8m^2, việc chuyển nhượng chỉ lập hợp đồng viết tay, bà H1 chưa làm thủ tục sang tên nhưng đã xây dựng nhà và sinh sống trên đất; hiện nay diện tích đất còn lại của thửa đất số 2117, tờ bản đồ số 09-6 chỉ còn 280,3m^2. Ông Q không đồng ý chia cho bà T 50% giá trị của diện tích đất 280,3m^2; ông Q thừa nhận căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng.

[4] Xét về nguồn gốc hình thành tài sản tranh chấp và quá trình quản lý, sử dụng tài sản tranh chấp thể hiện:

[4.1] Diện tích đất 380,1m^2 thuộc thửa đất số 2117, tờ bản đồ số 09-6 có nguồn gốc của cha, mẹ ông Q. Cha, mẹ ông Q cho ông Q sử dụng từ năm 1998; đến năm 2004-2005 thì bà T và ông Q xây nhà cấp 4 trên đất; đến năm 2010 thì bà Nguyễn Thị G (mẹ ông Q) cùng các thành viên trong hộ bà G gồm bà Phan Thị T và bà Phan Hồng K mới lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho cá nhân ông Q, Hợp đồng được lập ngày 06 tháng 9 năm 2010 tại Văn phòng Công chứng T, số công chứng 5013, quyển số 09TP/CC-SCC/HĐGD. Tại Điều 2 của hợp đồng tặng cho có ghi rõ "*Bên A tặng cho bên B quyền sử dụng đất với điều kiện cho làm tài sản riêng không sáp nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng bên B và bên B được toàn quyền định đoạt*".

[4.2] Ông Q đã làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 275372 do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010 cho ông Phan Văn Q (diện tích đất 380,1m^2, trong đó gồm 144,9m^2 đất ở đô thị và 235,2m^2 đất nông nghiệp).

[4.3] Như vậy, mặc dù việc ông Q được cấp quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 380,1m^2 thuộc thửa đất số 2117, tờ bản đồ số 09-6 trong thời kỳ hôn nhân với bà T; tuy nhiên nguồn gốc diện tích đất này là do mẹ ông Q là bà Nguyễn Thị G tặng cho riêng ông Q. Ông Q và bà T không có văn bản thỏa thuận nào về việc ông Q sáp nhập diện tích đất 380,1m^2 thuộc thửa đất số 2117, tờ bản đồ số 09-6 vào khối tài sản chung của ông Qvà bà T. Căn cứ quy định tại Điều 27, 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, diện tích đất này là tài sản riêng của ông Q. Bà T cho rằng diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của ông Q và bà T, do được tặng cho chung nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh; trình bày của bà T cũng không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có

tại hồ sơ vụ án; do đó bà T yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất trên là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Quá trình quản lý, sử dụng đất, ngày 01 tháng 01 năm 2021, ông Q, bà T đã ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cho bà H1 99,8m^2 (đất nông nghiệp) nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng, tách thửa, sang tên cho bà H1; sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng thì bà H1 đã trả đủ tiền chuyển nhượng cho ông Q và bà T, đã quản lý, sử dụng đất và xây dựng nhà trên đất, chuyển mục đích sử dụng 60m^2 đất nông nghiệp sang đất ở. Hiện nay diện tích đất còn lại theo đo đạc thực tế là 280,3m^2 (gồm 144,9m^2 đất ở đô thị và 135,4m^2 đất nông nghiệp). Giá trị quyền sử dụng đất 280,3m^2 là 3.092.800.000 đồng.

[6] Bà T và ông Q cùng quản lý, sinh sống trên đất tranh chấp từ năm 1998 đến nay là hơn 20 năm. Bà T có công sức đóng góp, gìn giữ và quản lý đất; do đó để đảm bảo quyền lợi cho bà T thì Hội đồng xét xử trích cho bà T công sức quản lý, giữ gìn đất là 30% giá trị diện tích đất tranh chấp 280,3m^2, cụ thể: 30% x 3.092.800.000 đồng = 927.840.000 đồng (1).

[7] Đối với tài sản là căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất tranh chấp, bà T và ông Q đều khai thống nhất là tài sản chung của vợ chồng. Do diện tích đất 380,1m^2 thuộc thửa đất số 2117, tờ bản đồ số 09-6 được xác định là tài sản riêng của ông Q, nên cần giao nhà cấp 4 cho ông Q sở hữu và buộc ông Q thanh toán cho bà T 50% giá trị căn nhà.

Cụ thể: 50% x 253.402.000 đồng = 126.701.000 đồng (2).

[8] Số tiền ông Q có trách nhiệm thanh toán cho bà T:

927.840.000 đồng + 126.701.000 đồng = 1.054.541.000 đồng.

[9] Đối với giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông Q và bà H đối với diện tích đất 99,8m^2 thuộc thửa đất số 2117, tờ bản đồ số 09-6: Do các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Nếu các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

[10] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông Q và bà T, chia cho bà T 50% giá trị là có căn cứ; tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng diện tích đất tranh chấp 280,3m^2 là tài sản chung của ông Q và bà T là không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Q, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[11] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ chấp nhận một phần.

[12] Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ các Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn Q.

2. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 89/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Cụ thể:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T đối với bị đơn ông Phan Văn Q về việc "ly hôn, nợ chung khi ly hôn".

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc T và ông Phan Văn Q thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông Q, bà T có 03 con chung tên Phan Phú S, sinh ngày 29 tháng 02 năm 1996; Phan Phú G, sinh ngày 29 tháng 02 năm 1996 và Phan Phú T, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2000. Các con đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

2.2. Về nợ chung:

- Ông Phan Văn Q, bà Nguyễn Ngọc T mỗi người phải trả 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị H, mỗi người trả 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) cho ông Phan Phú S.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

-Ông Phan Văn Q, bà Nguyễn Ngọc T liên đới trả cho Ngân hàng C số tiền 89.285.117 đồng (tám mươi chín triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn một trăm mười bảy đồng); trong đó gồm số tiền gốc 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi 4.285.117 đồng (bốn triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn một trăm mười bảy đồng).

Kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2022 cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền chậm trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

theo thỏa thuận tại Hợp đồng chương trình vay học sinh sinh viên: 6600000714358300; giải quyết việc làm: 6600000716139857 cho Ngân hàng C.

3. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 89/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T về việc "tranh chấp chia tài sản khi ly hôn" đối với bị đơn ông Phan Văn Q.

3.2. Công nhận diện tích đất 381,1m^2 thuộc thửa đất số 2117, tờ bản đồ số 09 - 6 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 275372 do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010 cho ông Phan Văn Q là tài sản riêng của ông Phan Văn Q.

Ông Phan Văn Q được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 381,1m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền có diện tích 146,9m^2 thuộc thửa đất số 2117, tờ bản đồ số 09 - 6 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 275372 do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010 cho ông Phan Văn Q; đất tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3.3. Buộc ông Phan Văn Q có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Ngọc T công sức đóng góp là 30% giá trị diện tích đất 280,3m^2 thuộc thửa đất số 2117, tờ bản đồ số 09-6 và 50% giá trị căn nhà cấp 4 có diện tích 146,9m^2 với số tiền 1.054.541.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3.4. Về chi phí tố tụng: 5.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Ngọc T và ông Phan Văn Q mỗi người phải chịu đồng 2.500.000 đồng. Do bà Nguyễn Ngọc T đã nộp tạm ứng toàn bộ nên ông Phan Văn Q có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền 2.500.000 đồng.

3.5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 51.168.358 đồng (năm mươi mốt triệu một trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm năm mươi tám đồng, gồm: 300.000 đồng án phí ly hôn, 43.636.230 đồng án phí chia tài sản chung, 7.232.128 đồng án phí về nợ chung), được trừ vào số tiền 11.130.000 đồng (mười một triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000736 ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn

Ngọc T còn phải nộp số tiền 40.038.358 đồng (bốn mươi triệu không trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi tám đồng).

Ông Q là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

4. Án phí phúc thẩm:

Bị đơn ông Phan Văn Q không phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Mỹ Hương

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Mỹ Hương